

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1895/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục, phân loại đập, hồ chứa nước thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1475/SNN&PTNT-TL ngày 26/4/2019 về việc danh mục, phân loại đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục, phân loại 609 hồ chứa nước thủy lợi có dung tích từ 50.000 m³ trở lên và 19 đập dâng có chiều cao từ 5 m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có đập, hồ chứa nước thủy lợi; Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có đập, hồ chứa nước thủy lợi; Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- } (để b/cáo);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, PHÂN LOẠI 609 HỒ CHỨA NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: 1896/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
I	Hồ chứa nước lớn (15 m ≤ Hd < 100 m hoặc 3 triệu m³ ≤ W < 1 tỷ m³ hoặc 10 m ≤ Hd < 15 m và Lđập ≥ 500 m hoặc Qxả tràn > 2.000 m³/s)					
1	Hồ Sông Mực	Xã Hải Vân, Hải Thanh, huyện Như Thanh	356,00	38	470	Công ty Sông Chu
2	Hồ Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ huyện Nông Cống và xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia	124,60	38	715	Công ty Sông Chu
3	Hồ Hao Hao	Xã Định Hải, Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	10,28	25,7	268	Công ty Sông Chu
4	Hồ Kim Giao II	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	3,81	22,3	340	Công ty Sông Chu
5	Hồ Đồng Chùa	Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia	2,37	10	1178	Công ty Sông Chu
6	Hồ Khe Sanh	Xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	1,20	11,93	585	Công ty Sông Chu
7	Hồ Vững Sú	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	2,32	25	101,5	Công ty Sông Chu
8	Hồ Bình Công	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	3,54	14	294	Công ty Sông Chu
9	Hồ Xuân Lũng	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	3,26	20,4	163	Công ty Sông Chu
10	Hồ Đồng Múc	Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành	1,81	23,2	241	Công ty Sông Chu
11	Hồ Đồng Ngư	Xã Thành An, huyện Thạch Thành	9,81	20,2	273,6	Công ty Sông Chu
12	Hồ Tây Trác	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	4,15	15	255	Công ty Sông Chu
13	Hồ Bàng Lợi	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,86	15	487	Công ty Sông Chu
14	Hồ Hàm Rồng	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,31	18,4	129,25	Công ty Sông Chu
15	Hồ Duồng Cốc	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	7,48	22,4	286	Công ty Sông Chu
16	Hồ Thung Bằng	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	4,36	19,3	550	Công ty Sông Chu
17	Hồ Cống Khê	Xã Ngọc Khê, Ngọc Lặc	5,32	18,5	343	Công ty Sông Chu
18	Hồ Vinh Quang	Xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	0,87	22,3	287,1	Công ty Sông Chu
19	Hồ Đồng Bể	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	2,76	10,5	734	Công ty Sông Chu
20	Hồ Pha Đay	Xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	0,90	30	200	UBND huyện Quan Hóa
21	Hồ Ba Cầu	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	0,30	19,25	126	UBND huyện Thạch Thành
22	Hồ Cửa Trát	Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,19	14	200	UBND huyện Thọ Xuân
23	Hồ Cây Quýt	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	1,63	10,2	800	UBND huyện Thọ Xuân
24	Hồ Khe Tiên	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	0,85	26	99,2	UBND huyện Hà Trung
25	Hồ Bến Quân	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,40	10,11	1300	UBND huyện Hà Trung
26	Hồ Đồng Mực	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	1,21	20,3	320	UBND huyện Vĩnh Lộc
27	Hồ Rát	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,55	20,7	171	UBND huyện Vĩnh Lộc
28	Hồ Khe Lũng	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	2,54	17,5	147	UBND huyện Triệu Sơn
29	Hồ Lý Ai	Xã Giao An, huyện Lang Chánh	0,72	16	70	UBND huyện Lang Chánh
II	Hồ chứa nước vừa (10 m ≤ Hd < 15 m và Lđập < 500 m hoặc 0,5 triệu m³ ≤ W < 3 triệu m³)					
1	Hồ Bai Manh	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	1,07	10,5	282,7	Công ty Sông Chu
2	Hồ Bai Lim	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,76	10,6	211	Công ty Sông Chu
3	Hồ Bai Sơn	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	1,00	10	141	Công ty Sông Chu
4	Hồ Trung Tọa	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,48	11,1	286	Công ty Sông Chu
5	Hồ Chòm Mót	Xã Nguyệt Ân, huyện Ngọc Lặc	0,43	12,89	257,4	Công ty Sông Chu
6	Hồ Bai Ao	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,61	12,5	235	Công ty Sông Chu
7	Hồ Bai Ngọc	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,24	11	65	Công ty Sông Chu
8	Hồ Trưa Vắn	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,42	12,7	200	Công ty Sông Chu
9	Hồ Đồng Phú	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,68	13,13	346	Công ty Sông Chu
10	Hồ Mậu Lâm	Xã Mậu Lâm, Như Thanh	0,81	9,5	396	Công ty Sông Chu
11	Hồ Thung Sâu	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,55	9,1	450	Công ty Sông Chu
12	Hồ Quế Sơn	Xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,72	8,3	464	Công ty Sông Chu
13	Hồ Khe Nhò	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	1,73	8,5	1116,2	Công ty Sông Chu
14	Hồ Khe Tuấn	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	2,88	10,83	441,6	Công ty Sông Chu
15	Hồ Khe Dừa	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,64	6,4	401,5	Công ty Sông Chu
16	Hồ Cánh Chim	P. Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	1,31	14,6	75	Công ty TNHH TL Bắc sông Mã
17	Hồ Đền	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,63	6	295	UBND huyện Bá Thước
18	Hồ Chua Mon	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	0,52	14,5	261,15	UBND huyện Lang Chánh
19	Hồ Lâm Danh	Xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	0,14	13,5	45	UBND huyện Lang Chánh
20	Hồ Pen Chim	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,63	12,5	316	UBND huyện Cẩm Thủy
21	Hồ Phảng Khánh	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	1,06	13	281	UBND huyện Cẩm Thủy
22	Hồ Bình Hoà	Xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	0,55	7,8	176	UBND huyện Cẩm Thủy
23	Hồ Eo Gió	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	0,60	8	308	UBND huyện Cẩm Thủy

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
24	Hồ Vung Âm	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy	0,53	7,2	58,8	UBND huyện Cẩm Thủy
25	Hồ Tân Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	0,50	11,5	275,15	UBND huyện Cẩm Thủy
26	Hồ Dục Kết	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	0,15	13,94	154,75	UBND huyện Cẩm Thủy
27	Hồ Vân Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	0,12	10,3	100	UBND huyện Cẩm Thủy
28	Hồ Làng Lự	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	0,28	14,66	97	UBND huyện Cẩm Thủy
29	Hồ Bồ Kết	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,53	10,5	198,7	UBND huyện Cẩm Thủy
30	Hồ Hai Dòng	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	0,62	10	445	UBND huyện Cẩm Thủy
31	Hồ Bai Bông	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	0,52	8,4	286	UBND huyện Cẩm Thủy
32	Hồ Vòng Độ	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	0,63	6,3	731	UBND huyện Cẩm Thủy
33	Hồ Lương Ngọc	Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	0,60	5,7	754	UBND huyện Cẩm Thủy
34	Hồ Ngọc Phú	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,58	6,7	73,5	UBND huyện Ngọc Lặc
35	Hồ Ngọc Đổ	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,47	11,5	94	UBND huyện Ngọc Lặc
36	Hồ Gấm	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	0,35	11	92,4	UBND huyện Ngọc Lặc
37	Hồ Hón Tái	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,51	13,3	198	UBND huyện Ngọc Lặc
38	Hồ Gốc Và	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,35	11,7	98,44	UBND huyện Ngọc Lặc
39	Hồ Sậy	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,56		97	UBND huyện Thường Xuân
40	Hồ Xuân Thành	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,22	14,36	163	UBND huyện Thường Xuân
41	Hồ Hón Cò	Xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	0,15	12,1	141,41	UBND huyện Thường Xuân
42	Hồ Tà Xăng	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	0,26	14,9	51,6	UBND huyện Thường Xuân
43	Hồ Đồng Cản	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	2,85	14,7	235	UBND huyện Như Xuân
44	Hồ Ao Vàng	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	0,57		170,11	UBND huyện Như Xuân
45	Hồ Bừa Rằm	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	0,45	14,14	230	UBND huyện Như Xuân
46	Hồ Khe Lau	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	1,24	9	629	UBND huyện Như Thanh
47	Hồ Rầy Cỏ	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	0,77	11	467	UBND huyện Như Thanh
48	Hồ Khe Dài	Xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	0,83		249,2	UBND huyện Như Thanh
49	Bãi Đền	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	0,95	14	117	UBND huyện Như Thanh
50	Hồ Khe Thoong	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	0,13	14,92	48,5	UBND huyện Như Thanh
51	Hồ Châm Khê	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	0,60	8	504	UBND huyện Như Thanh
52	Hồ Rọc Ang	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,27	10,79	260,8	UBND huyện Như Thanh
53	Hồ Hồ Chu	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,44	13,5	309,35	UBND huyện Như Thanh
54	Hồ Đá Mài	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	0,20	12,5	78	UBND huyện Thạch Thành
55	Hồ K32	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,13	14,5	201,7	UBND huyện Thạch Thành
56	Hồ Đồng Nga	Xã Thành Kim, huyện Thạch Thành	0,48	12	120	UBND huyện Thạch Thành
57	Hồ Hón Giáng	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	0,81			UBND huyện Thạch Thành
58	Hồ Đồng Khanh	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	0,30	10,2	282,8	UBND huyện Thạch Thành
59	Hồ Mang Mang	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2,16	8,4	504,25	UBND huyện Vĩnh Lộc
60	Hồ Hón Chè	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	1,25	5,5	1024	UBND huyện Vĩnh Lộc
61	Hồ Đá Kén (Kẽm)	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	1,98	14,2	255	UBND huyện Vĩnh Lộc
62	Hồ Khe Tre	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh; xã Công Bình, huyện Nông Cống	1,44	8	216	UBND huyện Nông Cống
63	Hồ Vững Lũng	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	0,67	5	40	UBND huyện Nông Cống
64	Hồ Ngô Công	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	2,15	12,46	80,32	UBND huyện Triệu Sơn
65	Hồ Long Hưng	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	1,50		107,25	UBND huyện Triệu Sơn
66	Hồ Ao Lốc	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	1,30	5	112	UBND huyện Triệu Sơn
67	Hồ Nội Sơn	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	1,20	5,3	800,7	UBND huyện Triệu Sơn
68	Hồ Hương Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	1,03	5	2510	UBND huyện Triệu Sơn
69	Hồ Đồng Ngọn	Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn	0,77	4	400,2	UBND huyện Triệu Sơn
70	Hồ Làng Tiên	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	0,24	10,3	295	UBND huyện Triệu Sơn
71	Hồ Ngọc Vành	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,52	11,85	120	UBND huyện Triệu Sơn
72	Hồ Chôm Mọ	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,77	4,2	160	UBND huyện Thọ Xuân
73	Hồ Đồng Trường	Nông trường Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,82	5,8		UBND huyện Thọ Xuân
74	Hồ Thăng Long	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	1,40	7,2	1517	UBND huyện Yên Định
75	Hồ Trạng Sơn	Xã Hà Bắc, huyện Hà Trung	1,28	4	742	UBND huyện Hà Trung
76	Hồ Sun	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	0,90	8	200	UBND huyện Hà Trung
77	Hồ Con Nhạn	Xã Hà Lai, huyện Hà Trung	0,60	5	220	UBND huyện Hà Trung
78	Hồ Đập Cầu (Đồng Cầu)	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	0,65	5	404	UBND huyện Hà Trung

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
79	Hồ Hà Thái (hồ Bùi Sơn + Thái Minh + Hà Phú)	Xã Hà Thái, huyện Hà Trung	0,27	5	2500	UBND huyện Hà Trung
80	Hồ Đôm Đôm	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	0,96	6	200	UBND huyện Hà Trung
81	Hồ Vĩnh Liệt (Đồng Soài)	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	0,69	7,2	1885	UBND huyện Hà Trung
82	Hồ Ao Quan	Xã Hải Nhân, huyện Tĩnh Gia	0,88	4,5	1130	UBND huyện Tĩnh Gia
83	Hồ Suối Chan	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	0,53	5	501,6	UBND huyện Tĩnh Gia
84	Hồ Rùn	Xã Đông Hoàng, Đông Khê, huyện Đông Sơn	0,98			UBND huyện Đông Sơn
III Hồ chứa nước nhỏ (5 m ≤ Hd < 10 m hoặc 0,05 triệu m³ ≤ W < 0,5 triệu m³)						
1	Hồ Xóm Yên	Xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	0,26	8,2	114	Công ty Sông Chu
2	Hồ Quên Kim	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,28	9,9	96	Công ty Sông Chu
3	Hồ Đồng Tiến	Xã Nguyệt Ân, huyện Ngọc Lặc	0,28	8,3	287	Công ty Sông Chu
4	Hồ Đồng Đăng	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,46	7,2	484,71	Công ty Sông Chu
5	Hồ Kim Giao 1	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	0,44	7,8	578	Công ty Sông Chu
6	Hồ Khe Đôi	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,13	7	454,2	Công ty Sông Chu
7	Hồ Khe Trầu (Cây Trầu)	Xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,35		723	Công ty Sông Chu
8	Hồ Thạch Luyện	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,30		236	Công ty Sông Chu
9	Hồ Ao Quan	Xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	0,15		240,5	UBND huyện Quan Sơn
10	Hồ Phù Cú	Xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	0,10			UBND huyện Quan Sơn
11	Hồ Trung Lập (Bản Cang)	Xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	0,40	9	16,5	UBND huyện Quan Hóa
12	Hồ Xèo	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,12	2,8	68	UBND huyện Bá Thước
13	Hồ Vạc	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,10	2,4	60	UBND huyện Bá Thước
14	Hồ Mùn	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,05	4	82	UBND huyện Bá Thước
15	Hồ Dung	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,10	2,4	46	UBND huyện Bá Thước
16	Hồ Xám	Xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	0,06			UBND huyện Bá Thước
17	Hồ Sán	Xã Lâm Xa, huyện Bá Thước	0,15	4	45	UBND huyện Bá Thước
18	Hồ Cảnh Nàng	Xã Lâm Xa, huyện Bá Thước	0,14	1,5	50	UBND huyện Bá Thước
19	Hồ Thái Xịa	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	0,22	3,8	70	UBND huyện Bá Thước
20	Hồ Bốc	Xã Kỳ Tân, huyện Bá Thước	0,06	5	47	UBND huyện Bá Thước
21	Hồ Làng Chun	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,16	3,5	110	UBND huyện Bá Thước
22	Hồ Cốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,17	3,5	30	UBND huyện Bá Thước
23	Hồ Khuôn	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,21	4,5	130	UBND huyện Bá Thước
24	Hồ Làng Cú	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,16	4	90	UBND huyện Bá Thước
25	Hồ Làng Dốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,34	4	70	UBND huyện Bá Thước
26	Hồ Sặng	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,35	4	87	UBND huyện Bá Thước
27	Hồ Tầm	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,19	5	80	UBND huyện Bá Thước
28	Hồ Bai Bạc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,08			UBND huyện Bá Thước
29	Hồ Trắng	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,05			UBND huyện Bá Thước
30	Hồ Bốc	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,06			UBND huyện Bá Thước
31	Hồ Hang Dơi	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước	0,08			UBND huyện Bá Thước
32	Hồ Ngọc Mùn	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	0,16	3	23	UBND huyện Bá Thước
33	Hồ Hương	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,20	3	25	UBND huyện Bá Thước
34	Hồ Bốc	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,22	4,5	80	UBND huyện Bá Thước
35	Hồ Lập	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,24	4,5	25	UBND huyện Bá Thước
36	Hồ Pón	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,06			UBND huyện Bá Thước
37	Hồ Dục	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,08			UBND huyện Bá Thước
38	Hồ Thành Công	Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước	0,10			UBND huyện Bá Thước
39	Hồ Bo Dươn	Xã Văn Nho, huyện Bá Thước	0,10			UBND huyện Bá Thước
40	Hồ Eo Điều	Xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	0,10	2,5	14,6	UBND huyện Bá Thước
41	Hồ Bó Đánh	Xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	0,18	4	42	UBND huyện Bá Thước
42	Hồ Bó Dăm	Xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	0,14	2,5	20	UBND huyện Bá Thước
43	Hồ Chiềng Khặt	Xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	0,15	9,5	52,35	UBND huyện Lang Chánh
44	Hồ Nậm Trẹn	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,27		276,5	UBND huyện Cẩm Thủy
45	Hồ Làng Ngọc	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,33	9	124	UBND huyện Cẩm Thủy
46	Hồ Ngọc Nước	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,07	8	162	UBND huyện Cẩm Thủy

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
47	Hồ Ken Voi	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	0,19	4,8	43,5	UBND huyện Cẩm Thủy
48	Hồ Chè Nè	Xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	0,22	3,8	479	UBND huyện Cẩm Thủy
49	Hồ Phi Long	Xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	40,26	7,8	122	UBND huyện Cẩm Thủy
50	Hồ Eo Lê	Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	0,22	7,2	188,03	UBND huyện Cẩm Thủy
51	Hồ Mỏ Cùn	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	40,34	5	135	UBND huyện Cẩm Thủy
52	Hồ Vụng Vả	Xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	0,40	9,4	175,54	UBND huyện Cẩm Thủy
53	Hồ Vững Cầu	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,35	7,2	58,8	UBND huyện Cẩm Thủy
54	Hồ Bai Bồng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,05	4,85	288,8	UBND huyện Cẩm Thủy
55	Hồ Bai Muông	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,25	2,16	131,5	UBND huyện Cẩm Thủy
56	Hồ Bến Bằng	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,43	6,8	73,6	UBND huyện Cẩm Thủy
57	Hồ Cây Sung	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,39	6,73	69,6	UBND huyện Cẩm Thủy
58	Hồ Hón Kè	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	0,10	4,4	86,2	UBND huyện Cẩm Thủy
59	Hồ Ái Nàng	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	0,33	6,2	89	UBND huyện Cẩm Thủy
60	Hồ Hón Cạn	Xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	0,10	8,6	82,4	UBND huyện Cẩm Thủy
61	Hồ Đồng Môn	Xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	0,10	4,6	72,97	UBND huyện Cẩm Thủy
62	Hồ Thôn Móng	Xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	0,10	4,2	102	UBND huyện Cẩm Thủy
63	Hồ Khín	Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	0,25	6,5	138,2	UBND huyện Cẩm Thủy
64	Hồ Làng Mòng (Bai Mòng)	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	0,22	7,2	105	UBND huyện Cẩm Thủy
65	Hồ Thôn Đồi (Làng Đồi)	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	0,24	6,87	98	UBND huyện Cẩm Thủy
66	Hồ Chuối	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,10		230	UBND huyện Ngọc Lặc
67	Hồ Giếng Hang	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,10		200	UBND huyện Ngọc Lặc
68	Hồ Bai Sĩ	Xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
69	Hồ Minh Lâm	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	0,35	2	40	UBND huyện Ngọc Lặc
70	Hồ Minh Xuân (Xuân Minh)	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	0,25			UBND huyện Ngọc Lặc
71	Hồ Vó Khú (Tân Mỹ)	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	0,25			UBND huyện Ngọc Lặc
72	Hồ Yên Thắng	Xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
73	Hồ Ngọc Thanh	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,40	6,5	77	UBND huyện Ngọc Lặc
74	Hồ Mũi Trâu	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,17	3	130	UBND huyện Ngọc Lặc
75	Hồ Làng Xi	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,13	5,7	78	UBND huyện Ngọc Lặc
76	Hồ Giếng Thiêng	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,13	6	40	UBND huyện Ngọc Lặc
77	Hồ Cây Trôi	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,20	5,2	37	UBND huyện Ngọc Lặc
78	Hồ Vịt Vàng	Xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
79	Hồ Vùng Thổ	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	0,23	3,5	120	UBND huyện Ngọc Lặc
80	Hồ Hón Hang	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	0,35	2,5	237	UBND huyện Ngọc Lặc
81	Hồ Cây Dừa (Thành Phong)	Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	0,15			UBND huyện Ngọc Lặc
82	Hồ Sơn Phong	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,41	9,5	534,8	UBND huyện Ngọc Lặc
83	Hồ Đồng Quyết	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
84	Hồ Bu Bu	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,13	5,7	80	UBND huyện Ngọc Lặc
85	Hồ Bai Sung	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,20	5,7	110	UBND huyện Ngọc Lặc
86	Hồ Ao Đồi (Quang Thủy)	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,15			UBND huyện Ngọc Lặc
87	Hồ Ao Vương (Làng Rám)	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
88	Hồ Nam	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,15	6	203	UBND huyện Ngọc Lặc
89	Hồ Thành Công	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,10	6,7	106	UBND huyện Ngọc Lặc
90	Hồ Vó Bồn	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,25		45	UBND huyện Ngọc Lặc
91	Hồ Làng Trai	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,25		60	UBND huyện Ngọc Lặc
92	Hồ Vín (Thống Nhất)	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,15			UBND huyện Ngọc Lặc
93	Hồ Vó Ong (Thành Sơn)	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,15			UBND huyện Ngọc Lặc
94	Hồ Khâm (Làng II)	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
95	Hồ Bai Đa	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,39	8,7	590	UBND huyện Ngọc Lặc

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
96	Hồ Đồng Thuận (Cao Thuận)	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,29		110	UBND huyện Ngọc Lặc
97	Hồ Ngọc Mùn	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,12		98	UBND huyện Ngọc Lặc
98	Hồ Bai Sóng	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,20		30	UBND huyện Ngọc Lặc
99	Hồ Bai Tổ (Hệ thống Bai Sóng)	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
100	Hồ Liên Thành	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,48	7	297	UBND huyện Ngọc Lặc
101	Hồ Rộc Đầm	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,20		130	UBND huyện Ngọc Lặc
102	Hồ Làng Cốc	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,43	6,7	110	UBND huyện Ngọc Lặc
103	Hồ Làng Chu	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,15		112	UBND huyện Ngọc Lặc
104	Hồ Quang Sánh	Xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
105	Hồ Chu Mon	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,11	6,8	160,27	UBND huyện Ngọc Lặc
106	Hồ Bai Đu	Xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,07			UBND huyện Ngọc Lặc
107	Hồ Đầm Thi	Xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc	0,35	3,7	120	UBND huyện Ngọc Lặc
108	Hồ Đầm (Cao Phong)	Xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc	0,30	3,5	80	UBND huyện Ngọc Lặc
109	Hồ Bai Cô	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,16	9,75	186	UBND huyện Ngọc Lặc
110	Hồ Đồng Giao	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,23	6	100	UBND huyện Ngọc Lặc
111	Hồ Tân Thành	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,19	8	90	UBND huyện Ngọc Lặc
112	Hồ Bàn Nang	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,07		60	UBND huyện Ngọc Lặc
113	Hồ Tuồng	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,10		70	UBND huyện Ngọc Lặc
114	Hồ Xuân Chính	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
115	Hồ Lương Thiện	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
116	Hồ Đò Quẩn	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
117	Hồ Bai Da (Bai Gia)	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,19	6,5	71	UBND huyện Ngọc Lặc
118	Hồ Vân Giang	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,15	7	81	UBND huyện Ngọc Lặc
119	Hồ Vân Thanh (hồ Sậy)	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,11	5	47	UBND huyện Ngọc Lặc
120	Hồ Ngọc Nghĩa	Xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
121	Hồ Cò Tiêu	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,37	4,3	70	UBND huyện Ngọc Lặc
122	Hồ Rộc Lá	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
123	Hồ Đồng Ao (Cao Sơn)	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
124	Hồ Đồng Châu (thôn Cao Sơn)	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
125	Hồ Làng Chằm	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,17	6,3	64	UBND huyện Ngọc Lặc
126	Hồ Phùng Sơn	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,15	8,5	47	UBND huyện Ngọc Lặc
127	Hồ Làng Lau	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,13			UBND huyện Ngọc Lặc
128	Hồ Tiến Thành	Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
129	Hồ Đồi Trắng	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,14	5	70	UBND huyện Ngọc Lặc
130	Hồ Làng Nán	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,17	7	65	UBND huyện Ngọc Lặc
131	Hồ Minh Thạch	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,12	3	96	UBND huyện Ngọc Lặc
132	Hồ Chàng Vàng (Làng Pheo)	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,10	4	100	UBND huyện Ngọc Lặc
133	Hồ Xăm	Xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc	0,30			UBND huyện Ngọc Lặc
134	Hồ Ngọc Quân	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,10	7,5	54	UBND huyện Ngọc Lặc
135	Hồ Kẽ Rầy	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,12	3,5	40	UBND huyện Ngọc Lặc
136	Hồ Khán Đa	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,15			UBND huyện Ngọc Lặc
137	Hồ Ngọc Ráy	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,13			UBND huyện Ngọc Lặc
138	Hồ Trà Si (Ngã Ba)	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
139	Hồ Ngọc Bến (Làng Quên)	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,10			UBND huyện Ngọc Lặc
140	Hồ Ngọc Ken	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
141	Hồ Bát Ông	Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
142	Hồ Hón Túp	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,19		90	UBND huyện Ngọc Lặc
143	Hồ Hón Vất	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,14		70	UBND huyện Ngọc Lặc
144	Hồ Bai Than	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,14		56	UBND huyện Ngọc Lặc

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
145	Hồ Hón Sung	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,14		80	UBND huyện Ngọc Lặc
146	Hồ Hón Ốc	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,13		110	UBND huyện Ngọc Lặc
147	Hồ Bình Minh	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,43		200	UBND huyện Ngọc Lặc
148	Hồ Hàng Rùa	Xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	0,05			UBND huyện Ngọc Lặc
149	Hồ Làng Đa (Bai Đa)	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,18		115	UBND huyện Ngọc Lặc
150	Hồ Hồ Mua	Xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,06			UBND huyện Ngọc Lặc
151	Hồ Ngọc Hòa	Xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,22		50,2	UBND huyện Ngọc Lặc
152	Hồ Hón Kín	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,31			UBND huyện Thường Xuân
153	Hồ Na Luốc	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,49		55	UBND huyện Thường Xuân
154	Hồ Bệnh Viện	Thị trấn Thường Xuân	0,10			UBND huyện Thường Xuân
155	Hồ Ngọc Vàng	Thị trấn Thường Xuân	0,07			UBND huyện Thường Xuân
156	Hồ Pà Pông	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	0,13			UBND huyện Thường Xuân
157	Hồ Ná Nhà	Xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	0,13			UBND huyện Thường Xuân
158	Hồ Đồng Cầm	Xã Xuân Cầm, huyện Thường Xuân	0,10	6,58	20,9	UBND huyện Thường Xuân
159	Hồ Cày Ton	Xã Xuân Cầm, huyện Thường Xuân	0,10	9	50	UBND huyện Thường Xuân
160	Hồ Coong Khoai	Xã Xuân Cầm, huyện Thường Xuân	0,08	5	70	UBND huyện Thường Xuân
161	Hồ Hón Trác	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
162	Hồ Khiến	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,20		70	UBND huyện Thường Xuân
163	Hồ Đồng Thành	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,10			UBND huyện Thường Xuân
164	Hồ 21	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,10		200	UBND huyện Thường Xuân
165	Hồ Đào Lạc	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,14		56	UBND huyện Thường Xuân
166	Hồ Na Mỏ	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
167	Hồ Hón Nguồn	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,16		85,31	UBND huyện Thường Xuân
168	Hồ Khe Dài	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,19		30	UBND huyện Thường Xuân
169	Hồ Hón Ngòn	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
170	Hồ Hón Nguồn	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,16		85,31	UBND huyện Thường Xuân
171	Hồ Đồng Mua	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,05	3	15	UBND huyện Thường Xuân
172	Hồ Minh Sơn (Đồng Đớn)	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,19			UBND huyện Thường Xuân
173	Hồ Đồng Bến	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	0,19			UBND huyện Thường Xuân
174	Hồ Na Cuồng	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,40			UBND huyện Thường Xuân
175	Hồ Thành Rõ	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,08			UBND huyện Thường Xuân
176	Hồ Hón Te	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,12			UBND huyện Thường Xuân
177	Hồ Hón Mỏ	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,07			UBND huyện Thường Xuân
178	Hồ Hua Nông (Ngọc Cung)	Xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	0,05			UBND huyện Thường Xuân
179	Hồ Chà Lãng	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	0,08			UBND huyện Thường Xuân
180	Hồ Hón Xam	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	0,07			UBND huyện Thường Xuân
181	Hồ Hón Ca	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	0,10	8	18	UBND huyện Thường Xuân
182	Hồ Quán Thánh	Xã Luận Khê, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
183	Hồ Bản Vịn	Xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	0,22	6,8	420	UBND huyện Thường Xuân
184	Hồ Dín	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	0,05	9,5	50,3	UBND huyện Thường Xuân
185	Hồ Ná Nội	Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	0,10	6,8	21	UBND huyện Thường Xuân
186	Hồ Hón Môn	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,13			UBND huyện Thường Xuân
187	Hồ Quyết Thắng	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,18			UBND huyện Thường Xuân
188	Hồ Bai Giảng (Bai Giảng)	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
189	Hồ Đồng Nâu	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,10			UBND huyện Thường Xuân
190	Hồ Bai Đền	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,10			UBND huyện Thường Xuân
191	Hồ Trung Tiễn	Xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	0,15			UBND huyện Thường Xuân
192	Hồ Xuân Ngủ	Xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân	0,20	5,7	25	UBND huyện Thường Xuân
193	Hồ Đồng Song	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	0,10	3,2	150	UBND huyện Như Xuân
194	Hồ Đồng Giang (Đồng Cừn)	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	0,13	5,5	180	UBND huyện Như Xuân
195	Hồ Trại Cáo	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	0,11	8,4	113	UBND huyện Như Xuân
196	Hồ Ta Kéng (Mai Thắng)	Xã Tân Bình, huyện Như Xuân	0,05			UBND huyện Như Xuân
197	Hồ Mỹ Ré	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,21	7,8	79,8	UBND huyện Như Xuân

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
198	Hồ Ao Bui	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,19	3,5	60	UBND huyện Như Xuân
199	Hồ Đồng Hám	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,10	3	140	UBND huyện Như Xuân
200	Hồ Ao Bai	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,07	6,8	80	UBND huyện Như Xuân
201	Hồ Cây Đa	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,05	2,6	100	UBND huyện Như Xuân
202	Hồ Đầm Trời (Thắng Sơn)	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,14	3,4	50	UBND huyện Như Xuân
203	Hồ Trung Thành	Xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	0,05			UBND huyện Như Xuân
204	Hồ Ao Bươu	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	0,07	4,52	64,2	UBND huyện Như Xuân
205	Hồ Bà Toàn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	0,05		71	UBND huyện Như Xuân
206	Hồ Ngọc Đôn	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	0,10		200	UBND huyện Như Xuân
207	Hồ Ao Bến	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	0,10	6,95	100	UBND huyện Như Xuân
208	Hồ Liên Hiệp	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	0,05		100	UBND huyện Như Xuân
209	Hồ Ngọc Re	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	0,10			UBND huyện Như Xuân
210	Hồ Đồng Man	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,14	6,9	253	UBND huyện Như Xuân
211	Hồ Đồng Cùg	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,05			UBND huyện Như Xuân
212	Hồ Cây Phay	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,10	8,7	75	UBND huyện Như Xuân
213	Hồ Thanh Vân	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,10	6,5	60	UBND huyện Như Xuân
214	Hồ Vân Trung	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân	0,36		100	UBND huyện Như Xuân
215	Hồ Khe Hương	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	0,11	4	36	UBND huyện Như Xuân
216	Hồ Con Hoẵng	Xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	0,10		100	UBND huyện Như Xuân
217	Hồ Mỏ Cầm	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	0,05	3	100	UBND huyện Như Xuân
218	Hồ Đồng Sán	Xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	0,05			UBND huyện Như Xuân
219	Hồ Đồng Đặng	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	0,10	9,8	72,6	UBND huyện Như Xuân
220	Hồ Máu Chó	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,11			UBND huyện Như Thanh
221	Hồ Hồ Mùn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh
222	Hồ Cây Tra	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh
223	Hồ Đồng Nhòng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,12			UBND huyện Như Thanh
224	Hồ Ông Hòa	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
225	Hồ Đồng Trí	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,13			UBND huyện Như Thanh
226	Hồ Vàng Tâm	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
227	Hồ Làng Đón	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
228	Hồ Cây U	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,09			UBND huyện Như Thanh
229	Hồ Đồng Sen (Làng Sen)	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,09			UBND huyện Như Thanh
230	Hồ Ngọc Bôn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
231	Hồ Hồ Luồng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,06			UBND huyện Như Thanh
232	Hồ Bà Đồng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
233	Hồ Đồng Cùn	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
234	Hồ Hồ Vạng	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
235	Hồ Cây Trám	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh
236	Hồ Đồng Khoang	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
237	Hồ Bu Bu	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	0,20	6,65	156,63	UBND huyện Như Thanh
238	Hồ Chẹt Voi	Xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	0,29			UBND huyện Như Thanh
239	Hồ Bái Ôi	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
240	Hồ Quyết Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,31	8	286	UBND huyện Như Thanh
241	Hồ Bu Bu	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,28	9,6	287	UBND huyện Như Thanh
242	Hồ Ổ Ổ	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,20	1,6	80	UBND huyện Như Thanh
243	Hồ Rừng Luồng	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,09	4,7	285	UBND huyện Như Thanh
244	Hồ Tiến Tâm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,46	7,15	855	UBND huyện Như Thanh
245	Hồ Trạm xá	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,11	7,8	132,1	UBND huyện Như Thanh
246	Hồ Eo Gầm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,10	6,1	124,5	UBND huyện Như Thanh
247	Hồ Cây Sú trên	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,43			UBND huyện Như Thanh
248	Hồ Cây Sú dưới	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,43			UBND huyện Như Thanh
249	Hồ Ngọc Sớm	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,43	7	388	UBND huyện Như Thanh
250	Hồ Ông Kiên	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,09			UBND huyện Như Thanh
251	Hồ Cây Đa	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,18			UBND huyện Như Thanh
252	Hồ Hàm Bò	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
253	Hồ Cầu Lim	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,18			UBND huyện Như Thanh
254	Hồ Bãi Hai	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
255	Hồ Làng Mới	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,06			UBND huyện Như Thanh
256	Hồ Đồng Sau	Xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	0,09			UBND huyện Như Thanh
257	Hồ Eo Lim	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,06	4	198,1	UBND huyện Như Thanh
258	Hồ Cây Bo	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,11	6,22	265	UBND huyện Như Thanh
259	Hồ Phương Xuân	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,19		425,4	UBND huyện Như Thanh
260	Hồ Bai Công	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
261	Hồ Thung Châm	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh
262	Hồ Đồng Lò	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
263	Hồ Xuân Hưng	Xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
264	Hồ Làng Hới	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,47	7,2	106,1	UBND huyện Như Thanh
265	Hồ Trường Sơn	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,11	8	315	UBND huyện Như Thanh
266	Hồ Cầu Tầm	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,19	4	187	UBND huyện Như Thanh
267	Hồ Cây Si	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,22	3	118	UBND huyện Như Thanh
268	Hồ Bông Sành	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,20	3	287	UBND huyện Như Thanh
269	Hồ Đồng Lim	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
270	Hồ Ông Mát	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
271	Hồ Sa Vã	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
272	Hồ Rooc Cam	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
273	Hồ Cây Khế	Xã Xuân Du, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
274	Hồ Đồng Trầu (Đồng Trĩu)	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,13	9,07	403,45	UBND huyện Như Thanh
275	Hồ Eo Lim (Ao Lim)	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,29	7	150	UBND huyện Như Thanh
276	Hồ Đồng Võ	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,19			UBND huyện Như Thanh
277	Hồ Cây Thị	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,10	7,5	150	UBND huyện Như Thanh
278	Hồ Đồng Công	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,16	4	130	UBND huyện Như Thanh
279	Hồ Đồng Phổng	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,17	4	100	UBND huyện Như Thanh
280	Hồ Đồng Giữa	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,13	5	150	UBND huyện Như Thanh
281	Hồ Đồng Truong	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,07	3	100	UBND huyện Như Thanh
282	Hồ Khe Tre	Xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
283	Hồ Ngọc Giếng	Xã Hải Long, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
284	Hồ Khe Sinh	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	0,15			UBND huyện Như Thanh
285	Hồ Đá Bàn	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	0,38			UBND huyện Như Thanh
286	Hồ Cây Mè	Xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	0,18			UBND huyện Như Thanh
287	Hồ Vân Thành	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh	0,20			UBND huyện Như Thanh
288	Hồ Xuân Lai	Xã Hải Vân, huyện Như Thanh	0,11			UBND huyện Như Thanh
289	Hồ Ngọc Bai	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,08	9,61	84,45	UBND huyện Như Thanh
290	Hồ Đồng Cốc (Cốc I)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
291	Hồ Nghệ Tĩnh	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,12			UBND huyện Như Thanh
292	Hồ Làng Quảng (Quảng Đại)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,14			UBND huyện Như Thanh
293	Hồ Ao Rang (Ao Ràng)	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
294	Hồ Cây Đa	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
295	Hồ Rau Răm	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
296	Hồ Đồng Đơn	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
297	Hồ Cầu Bò	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
298	Hồ Ấp Cũ	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
299	Hồ Dốc Giang	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
300	Hồ Khe Đá Bàn	Xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
301	Hồ Đội I	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,34	6,95	216,85	UBND huyện Như Thanh
302	Hồ Đồng Quốc	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
303	Hồ Đồng Quạ	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,37			UBND huyện Như Thanh
304	Hồ Phúc Toàn	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,21			UBND huyện Như Thanh
305	Hồ Nam Bình (Ninh Bình)	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
306	Hồ Đồng Trùng	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
307	Hồ Lò Vôi	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn (10 m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
308	Hồ Chuối Ong	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
309	Hồ Ông Lịch	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
310	Hồ Cây Sô	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
311	Hồ Đồng Chuối	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
312	Hồ Bộ Đội	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
313	Hồ Dốc Cọc	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
314	Hồ Bái Soái	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
315	Hồ Cây Sộp	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			HTX DVTH Xuân Hòa
316	Hồ Khe Du	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	0,05			UBND huyện Như Thanh
317	Hồ Đá Đen	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,07			UBND huyện Như Thanh
318	Hồ Khe Me	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,27			UBND huyện Như Thanh
319	Hồ Khe Cát	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,22			UBND huyện Như Thanh
320	Hồ Suối Đền	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,08			UBND huyện Như Thanh
321	Hồ Ao Khoai	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,10			UBND huyện Như Thanh
322	Hồ Năng Nháp	Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	0,06			UBND huyện Như Thanh
323	Hồ Ao Sen	Xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	0,25			UBND huyện Như Thanh
324	Hồ Ngọc Đông	Xã Xuân Thọ, huyện Như Thanh	0,05		60	UBND huyện Như Thanh
325	Hồ Rộc Chó	Thị trấn Văn Du, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
326	Hồ Bái Đang	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,39	8,5	256	UBND huyện Thạch Thành
327	Hồ Đá Mài	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,15	7,5	80	UBND huyện Thạch Thành
328	Hồ Ngọc Hón	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,14	5,5	70	UBND huyện Thạch Thành
329	Hồ Hón Cút	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
330	Hồ Đồng Tân	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,11	5	120	UBND huyện Thạch Thành
331	Hồ Nước Đang	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,15			UBND huyện Thạch Thành
332	Hồ Bất Mê	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,20			UBND huyện Thạch Thành
333	Hồ Dầm Lung	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,15			UBND huyện Thạch Thành
334	Hồ Bai Ôi	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	0,06			UBND huyện Thạch Thành
335	Hồ Đập Lý	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,05	5	140	UBND huyện Thạch Thành
336	Hồ Du Nghi (Giếng Khang + Thục Đồn)	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,30	8,5	257,6	UBND huyện Thạch Thành
337	Hồ Đồng Cà	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,14	9	135	UBND huyện Thạch Thành
338	Hồ Chẽm Chè (Chuột Chè)	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	0,12			UBND huyện Thạch Thành
339	Hồ Đồi Dốc	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	0,27	7,8	345	UBND huyện Thạch Thành
340	Hồ Rộc Cúc	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	0,08	7	85	UBND huyện Thạch Thành
341	Hồ Eo Cuội	Xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
342	Hồ Eo Chùa	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	0,13	6	70	UBND huyện Thạch Thành
343	Hồ Cây Sô	Xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	0,09	6	100	UBND huyện Thạch Thành
344	Hồ Bai Màng	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	0,10	7,5	80	UBND huyện Thạch Thành
345	Hồ Bai Sao	Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	0,15	9,6	195	UBND huyện Thạch Thành
346	Hồ Xóm Đám	Xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	0,12			UBND huyện Thạch Thành
347	Hồ Yên Lão	Xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	0,24			UBND huyện Thạch Thành
348	Hồ Thung Mây	Xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	0,17			UBND huyện Thạch Thành
349	Hồ Đồng Kết	Xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
350	Hồ Hón Âm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	0,24	9,5	110	UBND huyện Thạch Thành
351	Hồ Hang Cá	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	0,15	3,2	145	UBND huyện Thạch Thành
352	Hồ Lệ Cẩm	Xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	0,45	2,7	195	UBND huyện Thạch Thành
353	Hồ Bai Cái	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	0,44	8	180	UBND huyện Thạch Thành
354	Hồ Tân Thành	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
355	Hồ Hón Nâu	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
356	Hồ Vó Đại (Mỹ Lợi)	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	0,14			UBND huyện Thạch Thành
357	Hồ Ruộng Khuông	Xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành	0,11			UBND huyện Thạch Thành
358	Hồ Thạch Môn	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,29	5,8	120	UBND huyện Thạch Thành
359	Hồ Mò Ao (Cẩm Lợi)	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	0,07	3	95	UBND huyện Thạch Thành
360	Hồ Bai Mạ	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	0,39	8,9	151	UBND huyện Thạch Thành

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
361	Hồ Cửa Hón	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	0,40	7,5	110	UBND huyện Thạch Thành
362	Hồ Hòa Lễ	Xã Thành An, huyện Thạch Thành	0,09	5,5	202,1	UBND huyện Thạch Thành
363	Hồ Hàng Bồng	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	0,14			UBND huyện Thạch Thành
364	Hồ Đăng Sơn	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
365	Hồ Đầm Búi	Xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
366	Hồ Châu Sơn	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,12	6,1	278,6	UBND huyện Thạch Thành
367	Hồ Mỏ Vàng	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
368	Hồ Đồng Chẹ	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
369	Hồ Đầm Bông	Xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
370	Hồ Cự Lý (2 hồ Đầm Xác + Cây Xếu)	Xã Thạch Long, huyện Thạch Thành	0,10	4,13	432	UBND huyện Thạch Thành
371	Hồ Thành Trung	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	0,44		207,25	UBND huyện Thạch Thành
372	Hồ Rộc Tha	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	0,17			UBND huyện Thạch Thành
373	Hồ Rộc Mỏ	Xã Thành Yên, huyện Thạch Thành	0,10			UBND huyện Thạch Thành
374	Hồ Ma Mân	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	0,07			UBND huyện Thạch Thành
375	Hồ Quỳnh Lâm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,14			UBND huyện Thạch Thành
376	Hồ Giếng Âm	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,16			UBND huyện Thạch Thành
377	Hồ Chành Chành	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,07			UBND huyện Thạch Thành
378	Hồ Bái Đáy	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,05			UBND huyện Thạch Thành
379	Hồ Vó Láo	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	0,17			UBND huyện Thạch Thành
380	Hồ Quan Nhân	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	0,33	7	283,4	UBND huyện Vĩnh Lộc
381	Hồ Hón Dừa	Xã Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	0,32	9,5	227	UBND huyện Vĩnh Lộc
382	Hồ Nhiều Mua	Xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc	0,14	7	118	UBND huyện Vĩnh Lộc
383	Hồ Tân Lập	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	0,43	7,5	286	UBND huyện Vĩnh Lộc
384	Hồ Rộc Phường	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,08	5		UBND huyện Nông Cống
385	Hồ Dọc Giếng	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,29	8	611,3	UBND huyện Nông Cống
386	Hồ Đồng Khuỳnh	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,10	5	527	UBND huyện Nông Cống
387	Hồ Đập Chai	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,19	4	386	UBND huyện Nông Cống
388	Hồ Cồn Cát	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,31	5	915,5	UBND huyện Nông Cống
389	Hồ Trại Lợn	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,08	4	217	UBND huyện Nông Cống
390	Hồ Đồng Nấp	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,05	4	246	UBND huyện Nông Cống
391	Hồ Rộc Nân	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,05	4	260	UBND huyện Nông Cống
392	Hồ Đập Trùng	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,05	4	211	UBND huyện Nông Cống
393	Hồ Đồng Chanh	Xã Công Chính, huyện Nông Cống	0,05	4	211	UBND huyện Nông Cống
394	Hồ Đồng Trầu	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,05	4	28	UBND huyện Nông Cống
395	Hồ Đá Dựng	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,05	4	246	UBND huyện Nông Cống
396	Hồ Nỗ Cái	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,05	4	246	UBND huyện Nông Cống
397	Hồ Sơn Thành	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,13	5,44	338,8	UBND huyện Nông Cống
398	Hồ Số 3 (Trung Sơn)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,05	6	239	UBND huyện Nông Cống
399	Hồ Đồng Đông	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,05	6	386	UBND huyện Nông Cống
400	Hồ Đầu Voi	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,25	8,6	597	UBND huyện Nông Cống
401	Hồ Bái Đền (Đồng Khuỳnh)	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,48	8	444	UBND huyện Nông Cống
402	Hồ Sen	Xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,40	6	651	UBND huyện Nông Cống
403	Hồ Khe Than	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	0,29	9,5	376,8	UBND huyện Nông Cống
404	Hồ Khe Ba	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	0,26	5	307,45	UBND huyện Nông Cống
405	Hồ Đồng Húng	Xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	0,41	8	322,4	UBND huyện Nông Cống
406	Hồ Đá Đứng	Xã Thăng Bình, huyện Nông Cống	0,08	6	393	UBND huyện Nông Cống
407	Hồ Đồng Vền	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	0,22	4	471	UBND huyện Nông Cống
408	Hồ Quang Vinh	Xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	0,05	3	246	UBND huyện Nông Cống
409	Hồ Đồng Thọ (Vạn Thọ)	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	0,17	6	215	UBND huyện Nông Cống
410	Hồ Khe Muôn	Xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	0,11	4	320	UBND huyện Nông Cống
411	Hồ Hòa Phú	Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn	0,18	4,2	738,63	UBND huyện Triệu Sơn
412	Hồ Nước Đá	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	0,12	6,6	125,7	UBND huyện Triệu Sơn
413	Hồ Bông Hôi	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	0,05			UBND huyện Triệu Sơn
414	Hồ Đồng Cáo	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	0,05			UBND huyện Triệu Sơn

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
415	Hồ Sông Mốc	Xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	0,05	3,25	283,85	UBND huyện Triệu Sơn
416	Hồ Ngọc Mép	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	0,05		40	UBND huyện Triệu Sơn
417	Hồ Dốc Đất	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	0,07		122,73	UBND huyện Triệu Sơn
418	Hồ Quảng	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	0,15	4,3	60	UBND huyện Triệu Sơn
419	Hồ Đồng Cỏ	Xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	0,18	4,7	385,2	UBND huyện Triệu Sơn
420	Hồ Quang Trung	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	0,19	5,1	200	UBND huyện Triệu Sơn
421	Hồ Bến Đá (Đá Đen)	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	0,24	5,1	250	UBND huyện Triệu Sơn
422	Hồ Đập 6/1	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	0,05	4	250	UBND huyện Triệu Sơn
423	Hồ Đồng Lầy	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	0,09	5,1	105,8	UBND huyện Triệu Sơn
424	Hồ Vạn Thắng	Xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn	0,05		100	UBND huyện Triệu Sơn
425	Hồ Bình Định	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,05	5,3	347	UBND huyện Triệu Sơn
426	Hồ Đồng Chanh	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,10			UBND huyện Triệu Sơn
427	Hồ Đồng Tôm	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,15	6,9	183,54	UBND huyện Triệu Sơn
428	Hồ Ông Hoạt	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,08			UBND huyện Triệu Sơn
429	Hồ Nấp Mới	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,11			UBND huyện Triệu Sơn
430	Hồ Đồng Lãng	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,08			UBND huyện Triệu Sơn
431	Hồ Hón Cạn	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,07			UBND huyện Triệu Sơn
432	Hồ Nông Dân	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,08			UBND huyện Triệu Sơn
433	Hồ Sông Sòng (Sùng Sùng)	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	0,07			UBND huyện Triệu Sơn
434	Hồ Phú Thôn	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	0,34	3	409,5	UBND huyện Triệu Sơn
435	Hồ Dọc Đông	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	0,38			UBND huyện Triệu Sơn
436	Hồ Thoi	Xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	0,37	9,04	74	UBND huyện Triệu Sơn
437	Hồ Khe Ngâm	Xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	0,46	7,9	150,15	UBND huyện Triệu Sơn
438	Hồ Ông Học	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,29	3,2		UBND huyện Thọ Xuân
439	Hồ Ngọc Long	Xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,49	5,4		UBND huyện Thọ Xuân
440	Hồ Mau Sùi	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	0,38	3,4		UBND huyện Thọ Xuân
441	Hồ Thanh Cát	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	0,49	3,6		UBND huyện Thọ Xuân
442	Hồ Đồi Gác	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	0,21	4,1		UBND huyện Thọ Xuân
443	Hồ Núi Chè 2	Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	0,28	3,5		UBND huyện Thọ Xuân
444	Hồ Đoàn Kết	Thị trấn, huyện Thọ Xuân	0,34	9,5	268,6	UBND huyện Thọ Xuân
445	Hồ Cò Trống	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	0,46	5,4		UBND huyện Thọ Xuân
446	Hồ Đồng Sỏi	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	0,48	5,6		UBND huyện Thọ Xuân
447	Hồ Làng Sung	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	0,26	3,2		UBND huyện Thọ Xuân
448	Hồ Làng Bài	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	0,31	3,4		UBND huyện Thọ Xuân
449	Hồ Đồng Lánh	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	0,35	3,6		UBND huyện Thọ Xuân
450	Hồ Vĩnh Chính	Nông trường Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,49	4,6		UBND huyện Thọ Xuân
451	Hồ Đội 16	Nông trường Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,26	4,1		UBND huyện Thọ Xuân
452	Hồ Hoàng Yến	Xã Hoàng Yến, huyện Hoàng Hóa	0,35	5	900	UBND huyện Hoàng Hóa
453	Hồ Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa	0,40	5,5	800	UBND huyện Hoàng Hóa
454	Hồ Đập Ngang	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	0,43	9	200	UBND huyện Hà Trung
455	Hồ Chuông	Xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung	0,03	6	150	UBND huyện Hà Trung
456	Hồ Đồng Trại	Xã Hà Ninh, huyện Hà Trung	0,16	8	88	UBND huyện Hà Trung
457	Hồ Bì Bùng	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	0,28	6	848	UBND huyện Hà Trung
458	Hồ Vững Dăm	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	0,23			UBND huyện Hà Trung
	- Hồ số 1		0,07	2,9	412	UBND huyện Hà Trung
	- Hồ số 2		0,16	4,25	617	UBND huyện Hà Trung
459	Hồ Bái Xề	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	0,22	3,8	326	UBND huyện Hà Trung
460	Hồ Địa Rồng	Xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	0,10	4,5	200	UBND huyện Hà Trung
461	Hồ Bái Lạt	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	0,25	6	240	UBND huyện Hà Trung
462	Hồ Miếu	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	0,49	6	1200	UBND huyện Hà Trung
463	Hồ Hòa Thuận	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	0,07	4,5	500	UBND huyện Hà Trung
464	Hồ Gò Lược	Xã Hà Giang, huyện Hà Trung	0,26	4,5	600	UBND huyện Hà Trung
465	Hồ Khe Miếu (Khe Miếu)	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	0,23	6	517,16	UBND huyện Tĩnh Gia
466	Hồ Khe Dầu	Xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	0,10	4	431	UBND huyện Tĩnh Gia
467	Hồ Khe Lầy	Xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	4	500	UBND huyện Tĩnh Gia
468	Hồ Khe Luồng	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	0,11	8,5	61	UBND huyện Tĩnh Gia

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm (xã, huyện)	W toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập Hmax (m)	Chiều dài đập L (m)	Trách nhiệm quản lý
469	Hồ Bến Than	Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	3,5	500	UBND huyện Tĩnh Gia
470	Hồ Mã Trai 1	Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,12	3	500	UBND huyện Tĩnh Gia
471	Hồ Mã Trai 2	Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	3	400	UBND huyện Tĩnh Gia
472	Hồ Ao Sen	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,11	3	379	UBND huyện Tĩnh Gia
473	Hồ Quy	Xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,15	3,5	300	UBND huyện Tĩnh Gia
474	Hồ Thống Nhất	Xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,25	5,5	400	UBND huyện Tĩnh Gia
475	Hồ Liên Sơn	Xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,25	6,5	295	UBND huyện Tĩnh Gia
476	Hồ Sóc Bằng (Sóc Hoảng)	Xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,10	7,8	417,6	UBND huyện Tĩnh Gia
477	Hồ Nam Sơn	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,41	7,9	430	UBND huyện Tĩnh Gia
478	Hồ Đông Sơn	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,20	3,5	250	UBND huyện Tĩnh Gia
479	Hồ Đập Đá	Xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,12	4,5	300	UBND huyện Tĩnh Gia
480	Hồ Ông Già	Xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	4,5	400	UBND huyện Tĩnh Gia
481	Hồ Nương Mía	Xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	3	600	UBND huyện Tĩnh Gia
482	Hồ Khe Vó	Xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,12	2,5	400	UBND huyện Tĩnh Gia
483	Hồ Khe Rām	Xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	0,20	4,5	500	UBND huyện Tĩnh Gia
484	Hồ Sau Nguyên	Xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	0,20	2,6	250	UBND huyện Tĩnh Gia
485	Hồ Đồng Cẩm	Xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia	0,10	2,5	100	UBND huyện Tĩnh Gia
486	Hồ Khe Chở	Xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	0,32	6,9	338	UBND huyện Tĩnh Gia
487	Hồ Thung Cối	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	6,5	0	UBND huyện Tĩnh Gia
488	Hồ Khe Dẻ	Xã Phú Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,20	6,2	345	UBND huyện Tĩnh Gia
489	Hồ Khe Đá	Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia	0,10	3,5	400	UBND huyện Tĩnh Gia
490	Hồ Khe Ai	Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia	0,12	3	480	UBND huyện Tĩnh Gia
491	Hồ Sơn Hải	Xã Bình Minh, huyện Tĩnh Gia	0,15	3,6	398	UBND huyện Tĩnh Gia
492	Hồ Ông Xã	Xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	0,10	8,98	307,5	UBND huyện Tĩnh Gia
493	Hồ Cô Hương	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	0,15	3,3	337	UBND huyện Tĩnh Gia
494	Hồ Xóc úng	P. Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	0,07	5	20	UBND thị xã Bỉm Sơn
495	Hồ Xóc Giếng	P. Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	0,07	5	20	UBND thị xã Bỉm Sơn
496	Hồ Đội 10	P. Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	0,12		92,41	UBND thị xã Bỉm Sơn

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC PHÂN LOẠI 9 ĐẬP DÂNG CÓ CHIỀU CAO ≥ 5 M
(Kèm theo Quyết định số: 1895/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên đập	Địa điểm (Xã, huyện)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Trách nhiệm quản lý
I	Đập lớn ($15 \text{ m} \leq H_d < 100 \text{ m}$ hoặc $10 \text{ m} \leq H_d < 15 \text{ m}$ và $L_{\text{đập}} \geq 500 \text{ m}$)				
1	Đập Bái Thượng	Xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	17,5	167	Công ty Sông Chu
II	Đập nhỏ ($5 \text{ m} \leq H_d < 10 \text{ m}$)				
1	Đập Minh Hòa	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	9	200	Công ty Sông Chu
2	Đập Bai Cọc	Xã Điền Trung, huyện Bá Thước	8,3	38,8	Công ty Sông Chu
3	Đập Tén Tẩn	Xã Tén Tẩn, huyện Mường Lát	5,1	46	Công ty Sông Chu
4	Đập Bai Điền	Xã Điền Thượng, huyện Bá Thước	5,9	31,5	Công ty Sông Chu
5	Đập Chiềng Lau	Xã Ban Công, huyện Bá Thước	5,8	45,8	Công ty Sông Chu
6	Đập, mương Ái	Xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	6,3	59	UBND huyện Mường Lát
7	Đập Đồng Mô	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	6	10	UBND huyện Như Xuân
8	Đập Lèn Mát	Xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	6	54	UBND huyện Như Xuân
9	Đập Hón Thành	Xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	5,5	50	UBND huyện Như Xuân
10	Đập Khe Bò	Xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân	5	50	UBND huyện Như Xuân
11	Đập Khe Chon	Xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	8,75	25,74	UBND huyện Như Xuân
12	Đập Trà Bồi	Xã Cẩm Long huyện Cẩm Thủy	6,7	87	UBND huyện Cẩm Thủy
13	Đập Cùn Kín	Xã Cẩm Long huyện Cẩm Thủy	5,39	21	UBND huyện Cẩm Thủy
14	Đập Bai Ến	Xã Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy	5,87	48,2	UBND huyện Cẩm Thủy
15	Đập Và Và	Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	5,46	74,8	UBND huyện Cẩm Thủy
16	Đập Thái Long	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	8,25	98	UBND huyện Cẩm Thủy
17	Đập Bai Bu	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	5,23	57	UBND huyện Cẩm Thủy
18	Đập Bai Đang (Cò Đang)	Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	5,48	48,37	UBND huyện Cẩm Thủy